TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/DS - PT
Ngày: 17 - 5 - 2023
V/v: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Bà Trần Thị Kim Liên

- ***Th ký phiên tòa***: ông Phạm Văn Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2045/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 04 năm 2023, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: ông Huỳnh C, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Lưu Thị L là Luật sư của Văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quàng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

2- Bị đơn: ông Huỳnh T, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nạm; địa chỉ: huyện P, tỉnh

Quảng Nam; có đơn xét xử vắng mặt

2. Bà Trương Thị D, sinh năm 1942; địa chỉ: Quảng Nam; có đơn xét xử vắng mặt.

3. Bà Trương Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Ông Trương N K, sinh năm 1954; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

6. Ông Trương Nguyễn Thế V, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

7. Ông Trương Nguyễn Thế B, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

8. Bà Trương Thị M T, sinh năm 1975; địa chỉ: xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

9. Bà Trương Thị M N, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

10. Bà Trương Thị N M, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn Đ (thôn Đ cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

11. Cụ Hồ Thị H, sinh năm 1939; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

12. Ông Trương Chi L, sinh năm 1968; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

13. Bà Trương Chi M, sinh năm 1970; địa chỉ: USA (H Kỳ).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Trương Chi M: ông Trương Chi L, sinh năm 1968.

14. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ) xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

15. Ông Huỳnh Đức N (N), sinh năm 1951; địa chỉ: USA (Hoạ Kỳ).

16. Bà Huỳnh Thị Y (Y), sinh năm 1959; địa chỉ: USA (H Kỳ).

17. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1948; địa chỉ: Huyện P, tỉnh Quảng Nam.

18. Ông V Đức T, sinh năm 1933. Địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam

19. Bà V Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

20. Ông V Công T, sinh năm 1962; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

21. Bà V Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

22. Bà V Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

23. Bà V Thị K, sinh năm 1968; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

24. Bà V Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

25. Bà V Thị H; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

26. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

27. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

28. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: xã T1, huyện P, tỉnh Quảng

Nam.

29. Bà V Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

30. Ông V Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

31. Ông Huỳnh O, sinh năm 1979; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

32. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1996. Địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam.

33. Ông Nguyễn H T, sinh năm 1999; địa chỉ: huyện P, tỉnh Quảng Nam; có đơn xét xử vắng mặt.

34. Bà Huỳnh Thị Nguyên H, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

35. Ông Huỳnh Đức Nguyên H, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ), xã T1am Đản, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

36. Bà Huỳnh Thị Nguyên T, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn Đ (thôn V cũ), xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

*4. Người kháng cáo:*ông Huỳnh C, nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự như sau:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Huỳnh C trình bày:

Mẹ ruột của ông là cụ Nguyễn Thị D, sinh năm 1912 *(chết năm 1993)*, cha ruột của ông là cụ Huỳnh V, sinh năm 1910 *(chết năm 1990)*. Cha, mẹ của ông có 02 người con chung là ông *(Huỳnh C)* và bị đơn ông Huỳnh T. Mẹ của ông có 04 người con riêng là: bà Trương Thị D, bà Trương Thị L, ông Trương N K và ông Trương S *(chết năm 1990)*. Mẹ ông chết không để lại di chúc, di sản của mẹ ông để lại là thửa đất thổ cư có diện tích 1.122m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Nguồn gốc thửa đất này của ông, bà ngoại ông là ông Nguyễn T và bà Trần Thị A *(đã chết trước năm 1975)* cho mẹ ông và mẹ ông đã sinh sống cùng cha ông trên mảnh đất này cho đến khi chết. Ông và ông T cùng chung sống trên mảnh đất thổ cư do mẹ để lại, ông ở nhà dưới thờ bên ngoại, ông T ở nhà chính thờ bên nội. Đến năm 2004, ông chuyển đến sinh sống trên diện tích đất mà vợ chồng ông mua đấu giá của Ủy ban nhân dân *(UBND)* xã T1 tại khu vực X. Đến năm 2014, ông yêu cầu ông T phân chia cho ông một phần đất để ông làm nhà thờ phía bên ngoại, tuy nhiên vợ chồng ông T không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Khi các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thì ông mới biết ông

Huỳnh T đã tự ý kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 685085 ngày 08/4/1996 đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Ông T chưa được mẹ ông đồng ý tặng cho hay để lại di chúc, các đồng thừa kế của mẹ ông chưa thống nhất giao tài sản cho ông T, nhưng ông T lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên là không đúng pháp luật. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do mẹ ông để lại là diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T1, huyện P; đồng thời, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 685085 ngày 08/4/1996 do UBND thị xã T1 cũ *(nay là UBND huyện P)* cấp cho hộ ông Huỳnh T đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P. Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế bằng hiện vật để ông có đất làm nhà thờ, chứ ông không nhận giá trị tài sản. Nếu diện tích đất 1.032,8m^2 nêu trên là tài sản chung của cha, mẹ ông là cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D thì ông yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D để lại là toàn bộ diện tích đất 1.032,8m^2. Trên diện tích đất này, có các tài sản của ông, như: 02 cây mai, 02 hàng chè tàu, 02 cây lộc vừng, 01 cây thiên tuế và 01 hồ cá *(có hòn non bộ, không gắn liền với đất, di chuyển được)*.

Ông Huỳnh C thống nhất với giá trị quyền sử dụng đất và giá trị các tài sản có trên đất theo như biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2021 của Tòa án.

- Bị đơn là ông Huỳnh T trình bày:

Về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng. Ông T thống nhất diện tích đất tranh chấp 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V, xã T1, huyện P có nguồn gốc là của ông, bà Ngoại ông cho mẹ là cụ Nguyễn Thị D. Khoảng năm 1963, Cha ông là cụ Huỳnh V chung sống với mẹ ông trên diện tích đất này cho đến khi chết. Khi cha, mẹ ông còn sống đã giao cho ông thửa đất số 693 cùng với 01 thửa đất ruộng để ông làm ăn và thờ phụng ông bà; giao cho ông Huỳnh C toàn bộ số tài sản còn lại, trong đó có 05 thửa đất ruộng; tuy nhiên, việc giao tài sản này chỉ nói bằng miệng chứ không có giấy tờ gì. Sau khi cha, mẹ ông chết, năm 1994 ông C được đăng ký đất thổ cư ở khu dân cư mặt tiền đường Quốc lộ 1A và sau đó chuyển ra làm nhà ở cho đến nay. Tại thời điểm thi hành Nghị định 64-CP , căn cứ theo thực tế sử dụng đất, Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5. Sau khi cha, mẹ chết, ông là người sinh sống trên thửa đất, đã thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và bảo quản đất từ đó cho đến nay. Nay, ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông là không có căn cứ. Ông thừa nhận trên

diện tích đất tranh chấp 1.032,8m^2 có các tài sản của ông C, gồm: 02 cây mai, 02 hàng chè tàu, 02 cây lộc vừng, 01 cây thiên tuế và 01 hồ cá *(có hòn non bộ, di chuyển được, không gắn liền với đất)*.

Tại phiên tòa, ông Huỳnh T thống nhất với giá trị quyền sử dụng đất và giá trị các tài sản có trên đất theo như biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2021 của Tòa án và không yêu cầu định giá lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A trình bày:* bà là vợ của bị đơn ông Huỳnh T, bà về làm dâu và sống trên mảnh đất thổ cư hiện đang tranh chấp từ năm 1987 đến nay. Năm 1993, mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị D chết, lúc đó vợ chồng bà và vợ chồng ông Huỳnh C cùng sống chung trên thửa đất tranh chấp. Sau khi mẹ chết, ông C quyết định đăng ký mua đất ra ở riêng tại khu tái định cư mới; tài sản, đất đai do hai anh em ông C, ông T tự chia và giải quyết với nhau bằng miệng, không có giấy tờ. Nay ông C yêu cầu chia thừa kế thì bà không đồng ý, vì vợ chồng bà là người được quản lý, sử dụng đất đai thông qua quyết định của cơ quan Nhà nước, đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân với Nhà nước. Vợ chồng bà sống trên đất, thờ phụng ông bà trên 20 năm, nay ông C quay về đòi chia thừa kế là không có căn cứ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:*

Theo hồ sơ địa chính lập theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và theo trích đo địa chính thửa đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai P xác lập ngày 16/9/2019 thì vị trí diện tích đất 1.032,8m^2 đang tranh chấp thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05 do bà Nguyễn Thị D kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ lập theo Chỉ thị 299/TTg, UBND huyện P quản lý không đầy đủ thông tin, dữ liệu.

Thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05 do bà Nguyễn Thị D kê khai, đăng ký và được UBND thị xã T1 *(cũ)* cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 685085 ngày 08/4/1996 cho hộ ông Huỳnh T diện tích 1.122m^2, nay diện tích đo đạc thực tế là 1.032,8m^2, diện tích giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp 89,2 m^2 là do trong quá trình sử dụng có biến động về ranh giới sử dụng đất và do sai số trong quá trình đo đạc trước đây.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L, ông Trương N K thống nhất trình bày:* mẹ ruột của các ông, bà là cụ Nguyễn Thị D, chết năm 1993, có chồng là cụ Trương G *(cha ruột của ông K, bà L)* và sinh được 04 người con, gồm: bà Trương Thị D, ông Trương S, ông Trương N K và bà Trương Thị L. Cụ Trương G đi tập kết ra Bắc năm 1954 nên cụ D đã có đời chồng sau là cụ Huỳnh V và cụ D được ông, bà ngoại cho một thửa đất để làm

nhà. Giữa cụ D với cụ Huỳnh V có 02 người con chung, gồm: ông Huỳnh T và ông Huỳnh C. Năm 1993, cụ D chết không để lại di chúc, di sản cụ D để lại là thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P. Nguồn gốc thửa đất này là do ông, bà ngoại của bà L, ông K cho cụ D để làm nhà ở. Đến năm 2013, các anh, em trong gia đình mới phát hiện ra là hộ ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của cụ D, trong khi không có sự đồng ý của các đồng thừa kế. Nay ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông T thì ông K, bà L thống nhất. Nếu được chia thừa kế thì ông K, bà L đề nghị giao phần thừa kế của các ông, bà cho ông C được sở hữu, để lo hương khói cho ông bà phía bên ngoại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị D trình bày:* thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh C, bà Trương Thị L, ông Trương N K về quan hệ huyết thống và nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Việc ông C yêu cầu chia thừa kế là đúng pháp luật, bà Trương Thị D đề nghị giao phần thừa kế của bà cho ông Huỳnh C sở hữu, vì ông C là người lo hương khói, giỗ kỵ cho ông bà ngoại và mẹ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Đức N trình bày:* ông N là con của cụ Huỳnh V với người vợ trước; đến năm 1963, cụ V có vợ nhỏ là cụ Nguyễn Thị D và về ở, làm nhà trên mảnh đất của cha cụ D cho cụ D và sinh được 02 người con chung là ông Huỳnh T và ông Huỳnh C. Từ năm 1989, ông N định cư tại H Kỳ. Năm 1990, cụ Huỳnh V chết và được ông C, ông T thờ phụng, hương khói cho đến nay trên mảnh đất tại địa chỉ xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam có diện tích 1.122m^2 mà hiện nay ông T đang sử dụng. Ông N xác định ông không có liên quan và không tranh chấp gì. Nếu Tòa án xác định ông là người được quyền hưởng thừa kế di sản trong vụ án này thì ông từ chối quyền hưởng thừa kế của ông.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Y trình bày:* cha, mẹ ruột của bà là cụ Huỳnh V, chết năm 1990 và cụ Nguyễn Thị H *(hay còn gọi là cụ Nguyễn Thị V)*, chết năm 2005. Cha, mẹ ruột của bà có 06 người con chung, gồm: bà Huỳnh Thị S *(chết)*, bà Huỳnh Thị K *(chết)*, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Đức N và bà là Huỳnh Thị Y. Sau đó, cụ Huỳnh V về sống chung như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị D tại nhà của cụ D, từ đó không còn về sống chung với mẹ con bà Y nữa. Giữa cụ Huỳnh V và cụ D có 02 người con chung là ông Huỳnh T, ông Huỳnh C. Đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 mà ông C yêu cầu chia thừa kế thì bà chỉ biết là đất của cha mẹ cụ D để lại cho cụ D, cụ Huỳnh V đến ở chung trên đất với cụ D. Bà không phải là người liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H trình bày:* trước đây, cha của bà là cụ Huỳnh V đã có vợ, con; nhưng sau này cha của bà về chung sống với cụ Nguyễn Thị D trên mảnh đất của cha cụ D và sinh được 02 người con là: ông Huỳnh T, ông Huỳnh C. Bà H không có yêu cầu gì về khối tài sản đó và không có tranh chấp, khiếu nại gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà V Thị T trình bày:* ông ngoại của bà là cụ Huỳnh V *(chết năm 1990)* có hai đời vợ. Vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị V *(đã chết)*, ông bà ngoại của bà có 06 người con chung, trong đó có mẹ của bà là bà Huỳnh Thị X, chết ngày 20/11/2021; vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị D, giữa cụ V và cụ D có 02 người con chung là ông Huỳnh C, ông Huỳnh T. Cha, mẹ của bà *(cha của bà là ông V Văn T)* có 02 người con chung là: ông V Văn T và bà là V Thị T. Sau khi cha của bà chết, mẹ của bà có 01 người con riêng là ông Huỳnh O, nhưng mẹ của bà không đăng ký kết hôn lại với ai cho đến khi chết. Đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P mà ông C yêu cầu chia thừa kế thì bà chỉ biết là đất của cụ Nguyễn Thị D. Sau này, ông ngoại của bà là cụ Huỳnh V đã từ bỏ cụ Nguyễn Thị V để về chung sống với cụ D trên đất của cụ D cho đến khi cụ V, cụ D chết. Bà không liên quan và không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu Tòa án xác định bà là người được quyền hưởng thừa kế di sản trong vụ án này thì bà từ chối quyền hưởng thừa kế của bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V Đức T trình bày:* cha vợ của ông trước đây đã có một đời vợ. Đến năm 1963, có về chung sống và ở trên mảnh đất của cụ Nguyễn Thị D, đất này là của ông bà cụ D để lại cho cụ D. Đến năm 1990, cụ Huỳnh V chết và năm 1993 cụ D cũng qua đời. Thửa đất đó từ khi cụ Huỳnh V về ở đến nay không có gì thay đổi. Ông không có tranh chấp, không khiếu nại gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V Công T, bà V Thị T đều trình bày:* mẹ của các ông, bà là bà Huỳnh Thị S, chết năm 2013. Bà S là con của cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị V. Bà S có chồng là ông V Đức T và có 07 người con chung, gồm: bà V Thị T, ông V Công T, bà V Thị L, bà V Thị H, bà V Thị K, bà V Thị H, bà V Thị H. Đối với tài sản mà ông Huỳnh C khởi kiện chia thừa kế, bà chỉ biết trước đây là của cha mẹ cụ Nguyễn Thị D cho cụ D ở, sau này cụ Huỳnh V từ bỏ cụ Nguyễn Thị V về chung sống với cụ D trên đất của cụ D cho đến khi cụ V chết. Ông T và bà T từ chối quyền hưởng di sản thừa kế từ phần thừa kế của bà Huỳnh Thị S trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị H đều trình bày:* ông ngoại của bà L, bà H, bà N là cụ Huỳnh V, chết năm 1990, có hai đời vợ. Vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị V *(đã*

chết), có 06 người con chung, trong đó có mẹ của các bà là bà Huỳnh Thị K, chết vào năm 2016; vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị D, giữa cụ V và cụ D có 02 người con chung là ông Huỳnh C, ông Huỳnh T. Cha, mẹ của các bà *(cha là ông Nguyễn T)* có 04 người con chung, gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Lư *(chết trước cha mẹ, có vợ là Huỳnh Thị H và 02 con là bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn H T)* và bà Nguyễn Thị N. Đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P mà ông C yêu cầu chia thừa kế thì bà L, bà H, bà N không rõ về nguồn gốc và các bà không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này. Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N từ chối quyền được hưởng di sản thừa kế từ phần thừa kế của mẹ các bà là bà Huỳnh Thị K trong vụ án này. Bà Nguyễn Thị H đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L trình bày:* ông nội của bà là ông Nguyễn T, chết năm 2005 và bà nội của bà là bà Huỳnh Thị K, chết năm 2017. Cha, mẹ của bà L là ông Nguyễn Lư *(chết năm 2000)* và bà Huỳnh Thị H. Cha, mẹ của bà có 02 người con chung là: ông Nguyễn H T và bà là Nguyễn Thị L. Ông Huỳnh C, ông Huỳnh T là em cùng cha khác mẹ với bà Huỳnh Thị K. Nay, ông C tranh chấp yêu cầu chia thừa kế thì bà không liên quan, không có yêu cầu gì và bà từ chối quyền được hưởng di sản thừa kế của bà trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Nguyễn Thế V trình bày:* bà nội của ông là cụ Nguyễn Thị D *(đã chết)*, cha của ông là ông Trương S, chết năm 1990, mẹ của ông là bà Nguyễn Thị N. Cha, mẹ của ông có 05 người con chung, gồm: ông là Trương Nguyễn Thế V, bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị M N, bà Trương Thị N M. Nay ông C yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P thì ông không có yêu cầu gì và từ chối nhận thừa kế. Nguồn gốc diện tích đất hiện ông C tranh chấp chia thừa kế với ông T thì ông không rõ, ông chỉ biết khi còn nhỏ về nhà bà nội chơi thì thấy có bà nội và ông nội *(đời chồng sau)* là cụ Huỳnh V ở trên diện tích đất này cùng với hai chú là ông Huỳnh T và ông Huỳnh C. Trên đất có mộ của ông bà cố nội *(cha, mẹ cụ D)* và nhiều mộ khác. Ông nội ruột của ông là cụ Trương G *(chồng đầu của cụ D)* đi tập kết ra Bắc và có vợ khác nên không sống trên diện tích đất tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Hồ Thị H, ông Trương Chi L, bà Trương Chi M trình bày:* cụ Trương G *(chết năm 2011)* trước khi tập kết ra Bắc đã kết hôn với cụ Nguyễn Thị D và có 04 người con chung. Đến khi tập kết ra Bắc, cụ G kết hôn với cụ Hồ Thị H vào năm 1966 tại Hà Nội. Giữa cụ H và cụ G có 02 người con chung là: ông Trương Chi L và bà Trương Chi M *(trú*

tại H Kỳ). Đến năm 1977, gia đình cụ H chuyển từ Hà Nội về Đà Nẵng sinh sống cho đến nay. Khi kết hôn với cụ G, cụ H biết cụ G đã có vợ, nhưng vì điều kiện chiến tranh và pháp luật vẫn công nhận quan hệ hôn nhân giữa cụ H với cụ G là hợp pháp. Nay, ông C yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 tại thôn V, xã T1, huyện P là di sản riêng của cụ Nguyễn Thị D. Cụ Trương G là người thừa kế của cụ Nguyễn Thị D nên cụ Hồ Thị H, ông Trương Chi L được hưởng phần thừa kế mà cụ Trương G được hưởng.

- *Tại bản cam kết ngày 11/8/2017, bà V Thị L, bà V Thị H, bà V Thị K, bà V Thị H, bà V Thị H thống nhất trình bày:* trước đây, cụ Huỳnh V có về chung sống với cụ Nguyễn Thị D trên mảnh đất của cụ D; mảnh đất này là của cha cụ D cho cụ D. Nay các bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa ông Huỳnh C và ông Huỳnh T.

Mặc dù đã được Tòa án triệu tập, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, tuy nhiên những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N, ông V Văn T, ông Huỳnh O, ông Nguyễn H T, bà Huỳnh Thị Nguyên H, ông Huỳnh Đức Nguyên H, bà Huỳnh Thị Nguyên T đều vắng mặt và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 3, 4, 5, 24, 25, 26 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 652, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Án lệ số 41/2021/AL1 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 12, 14, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh C đối với bị đơn ông Huỳnh T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Xác định quyền sử dụng diện tích đất 998,8m^2 *(sau khi trừ đi diện tích 07 ngôi mộ là 34m^2)*, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V là quyền sử dụng diện tích đất 998,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Giao cho ông Huỳnh T được quyền sử dụng diện tích đất 998,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam *(có Trích đo địa chính thửa đất số 989/TĐ-ĐCTĐ kèm theo)*.

Buộc ông Huỳnh T thanh toán cho những người thừa kế khác giá trị phần di sản thừa kế được hưởng, cụ thể như sau:

- Thanh toán cho ông Huỳnh C số tiền 65.587.200 *(Sáu mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm)* đồng.

- Thanh toán cho bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Y, mỗi người số tiền 9.369.600 *(Chín triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm)* đồng.

- Thanh toán cho ông V Đức T, bà V Thị L, bà V Thị H, bà V Thị K, bà V Thị H, bà V Thị H, mỗi người số tiền 1.561.600 *(Một triệu năm trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm)* đồng.

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn H T, ông V Văn T, ông Huỳnh O, mỗi người số tiền 4.684.800 *(Bốn triệu sáu trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm)* đồng.

- Thanh toán cho bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N, mỗi người số tiền 3.513.600 *(Ba triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm)* đồng.

Giao cho ông Huỳnh T được quyền sở hữu các tài sản của ông Huỳnh C có trên diện tích đất 998,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam, gồm: 02 cây mai *(đường kính >12cm)*, 02 hàng chè tàu, 01 cây thiên tuế, 02 cây lộc vừng và có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho ông Huỳnh C số tiền 2.968.000 *(Hai triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn)* đồng.

Buộc ông Huỳnh C phải di dời 01 hồ cá *(gắn hòn non bộ)* có trên diện tích đất 998,8m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam để giao đất cho ông Huỳnh T sử dụng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 685085 ngày 08/4/1996 do UBND thị xã T1 cũ *(nay là UBND huyện P)* cấp cho hộ ông Huỳnh T đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122 m^2 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 27-10-2022 ông Huỳnh C gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia toàn bộ di sản bằng hiện vật, không chia bằng giá trị.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị xem xét chia di sản là quyền sử dụng đất bằng hiện vật để có đất sử dụng làm nơi thờ tự ông bà.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, T ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án dân sự phúc thẩm được tổ chức phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai. Đối với kháng cáo của nguyên đơn do không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn ông Huỳnh C khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1.032,8m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam; đồng thời, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G685085ngày 08/4/1996 do Ủy ban nhân dân thị xã T1 cũ *(nay là huyện P)* cấp cho hộ ông Huỳnh T đối với thửa đất nêu trên.

Diện tích đất tranh chấp là 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tại thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Nam mà hộ ông Huỳnh T được Ủy ban nhân dân thị xã T1*(cũ)* cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G685085 ngày 08/4/1996. Theo nội dung Công văn số1159/UBND-TNMT ngày 22/10/2019 của UBND huyện P cung cấp thông tin cho Tòa án (BL 203) thì nguyên nhân diện tích đất đo đạc thực tế (1.032,8m^2) giảm so với Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp 89,2m^2 là do trong quá trình sử dụng có biến động về ranh giới sử dụng đất và do sai số trong quá trình đo đạc trước đây.

[2] Xác định di sản thừa kế:

Trong thời gian cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V chung sống với nhau *(từ năm 1963 cho đến khi cụ V chết năm 1990)*, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 bắt đầu có hiệu lực ở miền Nam kể từ ngày 25/3/1977 *(theo Nghị quyết số 76-CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất cho cả nước)*. Do đó, từ ngày 25/3/1977, nghĩa vụ và quyền lợi của vợ chồng cụ Nguyễn Thị D, cụ Huỳnh V được điều chỉnh bởi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*. Như vậy, kể từ ngày 25/3/1977, các tài sản của cụ Nguyễn Thị D, cụ Huỳnh V có trước và sau khi xác lập quan hệ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp: các đương sự khác đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, có nguồn gốc là của cha, mẹ cụ Nguyễn Thị D cho cụ D trước khi cụ Huỳnh V về chung sống với cụ D và hai cụ sinh sống trên thửa đất này cho đến khi chết. Phù hợp với nội dung cung cấp thông tin của UBND huyện P tại Công văn số1159/UBND-TNMT ngày 22/10/2019 *(BL 203)* là cụ Nguyễn Thị D đã đứng tên kê khai, đăng ký diện tích đất tranh chấp theo Nghị định 64-CP của Chính phủ, tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.122m^2 và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì toàn bộ diện tích đất tranh chấp 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 được chuyển thành tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V kể từ ngày 25/3/1977. Do đó, sau khi cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D chết thì diện tích đất tranh chấp 1.032,8m^2, thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 được xác định là di sản thừa kế của cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D. Tuy nhiên, trong diện tích đất 1.032,8m^2 nêu trên có 07 ngôi mộ của gia đình cụ Nguyễn Thị D với tổng diện tích là 34m^2 *(BL 376)* nên di sản thừa kế của cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D được chia thừa kế là 998,8m^2 *(sau khi trừ đi diện tích 07 ngôi mộ)*.

[3] Xác định người thừa kế:

Theo Biên bản xác minh ngày 07/01/2020 tại Công an huyện P *(BL 221)* và các đồng thừa kế thừa nhận: cụ Nguyễn Thị D *(chết năm 1993)* có quan hệ vợ chồng *(hôn nhân thực tế, không đăng ký kết hôn)* với cụ Trương G *(chết năm 2011)* và có 04 người con chung, gồm: bà Trương Thị D, ông Trương S *(chết năm 1990)*, bà Trương Thị L, ông Trương N K. Sau đó, cụ Trương G tập kết ra Bắc, chung sống, có quan hệ vợ chồng với cụ Nguyễn Thị H và có 02 người con chung, gồm: ông Trương Chi L và bà Trương Chi M *(theo hộ khẩu số 150157156 xác nhận quan hệ vợ, chồng, con)*. Còn cụ Nguyễn Thị D, sau đó

cũng chung sống,có quan hệ vợ chồng *(hôn nhân thực tế, không đăng ký kết hôn)* với cụ Huỳnh V *(chết năm 1990)* từ năm 1963 và có 02 người con chung, gồm: ông Huỳnh T, ông Huỳnh C.

Riêng đối với cụ Huỳnh V, trước khi về chung sống với cụ Nguyễn Thị D, cũng đã chung sống, có quan hệ vợ chồng *(hôn nhân thực tế, không đăng ký kết hôn)* với cụ Nguyễn Thị V *(tên gọi khác là Nguyễn Thị H, chết năm 2005)* và có 06 người con chung, gồm: bà Huỳnh Thị S *(chết năm 2013)*, bà Huỳnh Thị K *(chết năm 2016)*, bà Huỳnh Thị X *(chết năm 2021)*, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Đức N, bà Huỳnh Thị Y. Như vậy, từ năm 1963, cụ Huỳnh V đã từ bỏ hôn nhân thực tế với cụ Nguyễn ThịVõ và đếnchung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị D tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05, thôn V *(nay là thôn Đ)*, xã T1, huyện P, tỉnh Quảng Namcho đến khi hai cụ chết.

Cụ Nguyễn Thị D chung sống với cụ Trương G không đăng ký kết hôn, sau đó cụ G tập kết ra Bắc chung sống, có quan hệ vợ chồng với cụ Nguyễn Thị H cho đến khi chết; còn cụ D cũng chung sống như vợ chồng với cụ Huỳnh V từ năm 1963*(sau khi cụ Huỳnh V không còn chung sống với cụ Nguyễn Thị V)* cho đến khi hai cụ chết.Như vậy, hôn nhân thực tế giữa cụ Nguyễn Thị D và cụ Trương G cũng như hôn nhân thực tế giữa cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị V đã chấm dứt từ lâu *(trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực tại miền Nam)* nên không còn nghĩa vụ gì với nhau. Do đó, cụ Trương G không phải là người thừa kế của cụ Nguyễn Thị D nên không được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D và cụ Nguyễn Thị V cũng không phải là người thừa kế của cụ Huỳnh V nên không được hưởng di sản thừa kếcủa cụ Huỳnh V. Còn quan hệ hôn nhân giữa cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V được công nhận là hôn nhân thực tế, xác lập từ năm 1963 nên cụ Nguyễn Thị D là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh V *(áp dụng Án lệ số 41/2021/AL1)*.

Cụ Huỳnh V *(chết năm 1990)* và cụ Nguyễn Thị D *(chết năm 1993)* đều không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ Huỳnh V, cụ Nguyễn Thị D được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và người thừa kế thế vị theo quy định điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 1 Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 *(nay là các Điều 650, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015)*.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh V, gồm có: vợ là cụ Nguyễn Thị D và 08 người con là: bà Huỳnh Thị S *(chết năm 2013)*, bà Huỳnh Thị K *(chết năm 2016)*, bà Huỳnh Thị X *(chết năm 2021)*, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Đức N, bà Huỳnh Thị Y, ông Huỳnh T và ông Huỳnh C.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị D, gồm có 05 người con là: bà Trương Thị D, bà Trương Thị L, ông Trương N K, ông Huỳnh T và ông Huỳnh C. Ngoài ra, ông Trương S *(chết năm 1990)*là con của cụ Nguyễn Thị D nhưng chết trước cụ D nên các con của ông Trương S được hưởng thừa kế thế vị, gồm: ông Trương Nguyễn Thế V, bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N.

[4] Phân chia di sản thừa kế:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 21/6/2021 thì quyền sử dụng diện tích đất 1.032,8m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05 có giá trị như sau: giá đất ở là 350.000 đồng/m^2 và giá đất trồng cây lâu năm là 90.000 đồng/m^2. Các đương sự có mặt đều thống nhất với giá trị quyền sử dụng đất theo như kết quả định giá tài sản ngày 21/6/2021của Hội đồng định giá tài sản và không yêu cầu định giá lại.Tại Công văn số 156/UBND-TNMTngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P *(BL 320)* xác định trong diện tích đất 1.032,8m^{2}thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05, có 375m^2 đất ở và 657,8m^2 đất trồng cây lâu năm *(đất vườn ao)*. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D và cụ Huỳnh V để lại là quyền sử dụng diện tích đất 998,8m^2*(sau khi trừ đi diện tích của 07 ngôi mộ là 34m^2)* thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05, có tổng giá trị: 375m^2 x 350.000 đồng/m^2 + 623,8m^2 x 90.000 đồng/m^2 = 187.392.000 đồng.

Sau khi cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D chết, ông Huỳnh T đã có công sức quản lý, tôn tạo di sản cho đến nay; do đó, trước khi chia di sản thừa kế của cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D cần trích công sức quản lý, tôn tạo di sản cho ông Huỳnh T bằng 20% giá trị di sản thừa kế, tương ứng với số tiền là: 187.392.000 đồng x 20% = 37.478.400 đồng. Như vậy, giá trị di sản còn lại dùng để chia thừa kế là:187.392.000 đồng - 37.478.400 đồng =149.913.600 đồng.

* Đối với phần di sản thừa kế của cụ Huỳnh V:

Diện tích đất 998,8m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05 là tài sản chung của vợ chồng cụ Huỳnh V và cụ Nguyễn Thị D trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, khi cụ Huỳnh V chết thì ½ tài sản chung này được chuyển thành di sản thừa kế của cụ Huỳnh V. Di sản này được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh V, gồm:cụ Nguyễn Thị D, bà Huỳnh Thị S *(chết năm 2013)*, bà Huỳnh Thị K *(chết năm 2016)*, bà Huỳnh Thị X *(chết năm 2021)*, bà Huỳnh Thị H, ông Huỳnh Đức N, bà Huỳnh Thị Y, ông Huỳnh T và ông Huỳnh C. Trong đó, ông Huỳnh Đức N từ chối nhận di sản và việc từ chối của ông N là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận. Do đó, di sản thừa kế của cụ Huỳnh V được chia thành 08 kỷ phần, cụ Nguyễn Thị D, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị K, bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị Y, ông Huỳnh T và ông Huỳnh C, mỗi ngườiđược nhận 01 kỷ phần có giá trị là: (149.913.600 đồng: 2) : 8 = 9.369.600 đồng.

Bà Huỳnh Thị S chết năm 2013 nên chồng là ông V Đức T và 07 người con, gồm: bà V Thị T, ông V Công T, bà V Thị L, bà V Thị H, bà V Thị K, bà V Thị H, bà V Thị H được hưởng kỷ phần thừa kế của bà S. Trong đó, bà V Thị T, ông V Công T từ chối nhận di sản và việc từ chối của bà T, ông T là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận. Do đó, kỷ phần thừa kế của bà S được chia thành 06 phần, ông V Đức T, bà V Thị L, bà V Thị H, bà V Thị K, bà V Thị H, bà V Thị H, mỗi ngườiđược hưởng phần thừa kế có giá trị là: 9.369.600 đồng: 6 = 1.561.600 đồng.

Bà Huỳnh Thị K chết năm 2016, có chồng là ông Nguyễn T *(chết năm 2005)* và 04 người con, gồm: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn

Lư *(chết năm 2000)*, bà Nguyễn Thị N. Do đó, các con của bà K là bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N và các con của ông Nguyễn Lư *(gồm: bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn H T là người thừa kế thế vị)* được hưởng phần thừa kế của bà K. Trong đó, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L từ chối nhận di sản và việc từ chối của bà L, bà N, bà L là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận.Do đó, kỷ phần thừa kế của bà K được chia thành 02 phần, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn H T, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là: 9.369.600 đồng : 2 = 4.684.800 đồng.

Bà Huỳnh Thị X chết năm 2021, có chồng là ông V Văn T *(chết năm 1973)* và 02 người con chung với ông T là: bà V Thị T, ông V Văn T; ngoài ra, bà X còn có 01 người con riêng là ông Huỳnh O. Trong đó, bà V Thị T từ chối nhận di sản và việc từ chối của bà T là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận. Do đó, kỷ phần thừa kế của bà X được chia thành 02 phần, ông V Văn T, ông Huỳnh O, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là: 9.369.600 đồng : 2 = 4.684.800 đồng.

* Đối với phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D:

Phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị D gồm: ½ khối tài sản chung là ½ diện tích đất 998,8m^{2}thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 05 và 01 kỷ phần thừa kế được nhận từ di sản thừa kế của cụ Huỳnh V, có tổng giá trị là: (149.913.600 đồng: 2) + 9.369.600 đồng= 84.326.400đồng.Di sản này được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị D là: bà Trương Thị D, bà Trương Thị L, ông Trương N K, ông Huỳnh T, ông Huỳnh C và những người thừa kế thế vịlà các con của ông Trương S *(gồm: ông Trương Nguyễn Thế V, bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N)*. Cụ thể, di sản của cụ Nguyễn Thị D được chia thành 06 phần, bà Trương Thị D, bà Trương Thị L, ông Trương N K, ông Huỳnh T, ông Huỳnh C, mỗi người được nhận 01 kỷ phần có giá trị là: 84.326.400 đồng : 6 = 14.054.400 đồng và các con của ông Trương S *(gồm: ông Trương Nguyễn Thế V, bà Trương Thị M T, ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N)* được nhận 01 kỷ phần có giá trị là 14.054.400 đồng. Tuy nhiên, ông Trương Nguyễn Thế Vũtừ chối nhận di sản và việc từ chối của ông V là hoàn toàn tự nguyện, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận. Do đó, bà Trương Thị M T,ông Trương Nguyễn Thế B, bà Trương Thị N M, bà Trương Thị M N,mỗi người được nhận phần thừa kế có giá trị là: 14.054.400 đồng: 4 = 3.513.600 đồng.

Bà Trương Thị D đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng cho ông Huỳnh C và tại phiên tòa, bà Trương Thị L, ông Trương N K đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà họ được hưởng cho ông Huỳnh C. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nên cần chấp nhận. Như vậy, ông Huỳnh C được nhận phần thừa kế có tổng giá trị là: 65.587.200 đồng.

[5] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Huỳnh C:

Theo hiện trạng thửa đất do cụ Nguyễn Thị D, cụ Huỳnh V để lại thì thửa đất này bị bao bọc bởi các thửa đất và tài sản gắn liền với đất của các hộ liền kề và đất nghĩa địa do UBND xã quản lý; thửa đất chỉ có 01 lối đi duy nhất *(nơi rộng nhất là 6,03m)* hiện nay bị đơn đang sử dụng, ngoài ra không còn lối đi nào khác. Nếu chia di sản thừa kế cho ông Huỳnh C bằng hiện vật thì không thể thực hiện được, do không thể mở lối đi và ảnh hưởng đến các giá trị công trình của ông T có trên đất. Hơn nữa, từ trước đến nay, ông T là người sinh sống trên thửa đất này, một phần thửa đất đã được gia đình ông T xây dựng các công trình kiên cố, như: nhà 02 tầng và dãy nhà kinh doanh nhà nghỉ; phần đất còn lại có 07 ngôi mộ của gia đình cụ D *(nằm rải rác trên đất)*. Mặt khác, hiện nay ông Huỳnh C và những người thừa kế khác đều có chỗ ở khác ổn định. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất và nhu cầu sử dụng đất của những người thừa kế, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm thấy Bản án sơ thẩm giao cho bị đơn ông Huỳnh T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất 998,8m^2 *(trong đó, có 375m^2 đất ở và 623,8m^2 đất trồng cây lâu năm)* và buộc ông Huỳnh T thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác là phù hợp.

Do giao toàn bộ đất cho ông Huỳnh T sử dụng nên không xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 685085 ngày 08/4/1996 do UBND thị xã T1 cũ *(nay là UBND huyện P)* cấp cho hộ ông Huỳnh T.

[6] Về các tài sản khác trên đất:

Trên diện tích đất 998,8m^2 giao cho ông Huỳnh T được quyền sử dụng có các tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của ông Huỳnh C như: 02 cây mai *(đường kính >12cm)*, trị giá 1.440.000 đồng; 02 hàng chè tàu, trị giá 1.078.000 đồng; 01 cây thiên tuế, trị giá 150.000 đồng; 02 cây lộc vừng, trị giá 300.000 đồng.Do đó, giao cho ông Huỳnh T được sở hữu các tài sản này và có nghĩa vụ thanh toán giá trị lại cho ông Huỳnh C tổng cộng số tiền là 2.968.000 đồng. Ngoài ra, trên diện tích đất 998,8m^2 còn có 01 hồ cá *(gắn hòn non bộ)* của ông Huỳnh C nhưng không gắn liền với đất, di dời được nên buộc ông Huỳnh C phảidi dời hồ cá này để giao đất cho ông T sử dụng.

[7] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy Bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ và đã quyết định đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số

52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2.Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000248 ngày 31-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- L HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long